TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX

CÔNG TY CP XÂY DỰNG SỐ 12-MÃ CHỨNG KHOÁN:V12

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

QUÝ III-2010

(CÔNG BỐ THÔNG TIN)

HÀ NỘI, NĂM 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30/09/2010

Đơn vị báo cáo: Z11 - Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 (V12)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Cuối quý	Đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**349.187.928.347**	**317.172.665.812**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**11.409.227.784**	**6.116.205.954**
1.Tiền	111	11.409.227.784	6.116.205.954
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**112.346.432.537**	**63.813.248.191**
1. Phải thu khách hàng	131	90.603.293.147	60.428.013.789
2. Trả trước cho người bán	132	22.962.069.212	6.680.031.212
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	2.889.542.000	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	1.788.181.760	1.291.716.716
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(5.896.653.582)	(4.586.513.526)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**184.921.595.388**	**227.291.739.778**
1. Hàng tồn kho	141	184.921.595.388	227.291.739.778
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**40.510.672.638**	**19.951.471.889**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	15.625.872	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	40.495.046.766	19.951.471.889
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**46.184.034.278**	**38.862.608.235**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II. Tài sản cố định	**220**	**29.292.092.422**	**21.739.194.890**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	21.646.343.637	19.510.223.476
- Nguyên giá	*222*	*53.503.380.494*	*48.008.420.406*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*	*(31.857.036.857)*	*(28.498.196.930)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	*225*	-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	*228*	-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7.645.748.785	2.228.971.414
III. Bất động sản đầu tư	**240**	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**15.862.000.000**	**16.320.286.700**
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.100.000.000	5.100.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	11.220.286.700	11.220.286.700
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(458.286.700)	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**1.029.941.856**	**803.126.645**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	942.456.033	715.640.822
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	87.485.823	87.485.823
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**395.371.962.625**	**356.035.274.047**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Cuối quý	Đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**344.649.934.512**	**307.676.519.520**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**334.853.309.092**	**304.499.894.100**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	111.001.848.492	57.131.858.475
2. Phải trả người bán	312	41.785.490.411	36.643.655.523
3. Người mua trả tiền trước	313	128.524.165.049	158.183.966.467
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	8.107.853.493	5.692.396.428
5. Phải trả người lao động	315	2.334.449.619	3.247.770.320
6. Chi phí phải trả	316	-	-
7. Phải trả ngắn hạn nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	43.022.138.476	44.118.694.346
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	(518.447.459)
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	77.363.552	
II. Nợ dài hạn	**330**	**9.796.625.420**	**3.176.625.420**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	9.509.324.000	2.889.324.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	287.301.420	287.301.420
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**50.722.028.113**	**48.358.754.527**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**50.722.028.113**	**48.358.754.527**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.056.263.750	5.056.263.750
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.999.599.475	4.024.653.906
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	1.250.440.291	827.945.734
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	8.415.724.597	8.449.891.137
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**395.371.962.625**	**356.035.274.047**

Ngày 20 tháng 10 năm 2010

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Nam Hà	Trịnh Công Hùng	Nguyễn Hữu Tới

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 12
Tầng 19, nhà HH2-2 Khu đô thị Mê Trì Hạ, đường Phạm Hùng

Báo cáo tài chính công ty mẹ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm	
		Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	92.183.354.569	83.190.286.387	266.409.012.356	204.470.703.555
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**92.183.354.569**	**83.190.286.387**	**266.409.012.356**	**204.470.703.555**
4. Giá vốn hàng bán	11	84.872.594.339	76.594.764.279	245.156.509.565	189.563.493.947
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**	**7.310.760.230**	**6.595.522.108**	**21.252.502.791**	**14.907.209.608**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.872.097.687	87.956.639	4.282.295.597	2.226.699.311
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	2.834.631.602	448.880.904	6.015.469.535	1.597.051.348
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*	2.834.631.602	448.880.904	*5.557.182.835*	*1.597.051.348*
8. Chi phí bán hàng	24	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.302.345.102	1.994.622.588	8.553.362.724	4.952.492.463
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**	**4.045.881.213**	**4.239.975.255**	**10.965.966.129**	**10.584.365.108**
11. Thu nhập khác	31	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	**40**	-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**4.045.881.213**	**4.239.975.255**	**10.965.966.129**	**10.584.365.108**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.011.470.303	1.144.409.186	2.550.241.532	2.686.409.072
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**	**3.034.410.910**	**3.095.566.069**	**8.415.724.597**	**7.897.956.036**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**1.011**	**1.032**	**2.805**	**2.633**

Ngày 20 tháng 10 năm 2010

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Nam Hà	Trịnh Công Hùng	Nguyễn Hữu Tới

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kết thúc ngày 30/09/2010

Phương pháp gián tiếp

Đơn vị báo cáo: Z11 - Công ty cổ phần xây dựng số 12 (V12)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế 9 tháng 2010	Luỹ kế 9 tháng 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***10.965.966.129***	***10.584.365.108***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3.358.839.927	3.618.235.683
- Các khoản dự phòng	03		2.286.874.215	505.418.464
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.824.008.897)	(2.226.699.311)
- Chi phí lãi vay	06	D33	5.557.182.835	1.597.051.348
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***18.344.854.209***	***14.078.371.292***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(70.402.525.151)	(25.821.684.725)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		42.370.144.390	(21.809.483.153)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(24.301.608.373)	54.798.451.072
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(226.815.211)	(27.048.709)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6.015.469.535)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	D7	(2.361.019.195)	(590.198.680)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		156.123.541	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(594.791.000)	(2.213.909.790)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(43.031.106.325)***	***18.414.497.307***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.911.737.459)	(963.501.147)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.517.295.597	2.226.699.311
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(7.394.441.862)***	***1.263.198.164***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	D26	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		125.850.914.559	72.135.931.112
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(65.632.344.542)	(86.608.338.641)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	D26	(4.500.000.000)	(3.882.901.214)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***55.718.570.017***	***(18.355.308.743)***

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	*50*		5.293.021.830	1.322.386.728
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	*60*		6.116.205.954	3.918.271.454
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	*70*		11.409.227.784	5.240.658.182

Ngày 20 tháng 10 năm 2010

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Nam Hà	Trịnh Công Hùng	Nguyễn Hữu Tới

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho kỳ kết thúc ngày 30/09/2010

Đơn vị báo cáo: Z11 - Công ty cổ phần xây dựng số 12 (V12)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D1- Tiền	***Cuối quý***	***Đầu năm***
- Tiền mặt	841.934.076	108.453.876
- Tiền gửi ngân hàng	10.567.293.708	6.007.752.078
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**11.409.227.784**	**6.116.205.954**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	***Cuối quý***	***Đầu năm***
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D3- Phải thu nội bộ ngắn hạn	***Cuối quý***	***Đầu năm***
- Cho vay nội bộ ngắn hạn	-	-
- Phải thu nội bộ ngắn hạn khác	2.889.542.000	-
Cộng	**2.889.542.000**	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	***Cuối quý***	***Đầu năm***
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Cho vay ngắn hạn	-	-
- Phải thu khác	1.788.181.760	1.291.716.716
Cộng	**1.788.181.760**	**1.291.716.716**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D5- Hàng tồn kho	***Cuối quý***	***Đầu năm***
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	2.911.380.108	266.201.192
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	181.929.952.754	226.341.257.677
- Thành phẩm	80.262.526	684.280.909
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**184.921.595.388**	**227.291.739.778**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D8- Phải thu dài hạn nội bộ	***Cuối quý***	***Đầu năm***
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D9- Phải thu dài hạn khác	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay dài hạn không lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D13- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*Cuối quý*	*Đầu năm*
Tổng số chi phí XDCB dở dang	**7.645.748.785**	**2.228.971.414**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D17- Đầu tư dài hạn khác	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay và cho thuê tài chính dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	11.220.286.700	11.220.286.700
Cộng	**11.220.286.700**	**11.220.286.700**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D19- Vay và nợ ngắn hạn	*Cuối quý*	*Đầu năm*
a. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn ngân hàng	14.585.482.978	30.361.162.475
- Vay ngắn hạn tổ chức	69.744.249.514	7.600.000.000
- Vay ngắn hạn cá nhân	25.730.000.000	18.500.000.000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả		
- Nợ dài dài hạn đến hạn trả ngân hàng	942.116.000	670.696.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả tổ chức	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả cá nhân	-	-
Cộng	**111.001.848.492**	**57.131.858.475**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D20- Chi phí phải trả	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Trích trước hoạt động kinh doanh	-	-
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	-	-
- Trích trước khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D21- Phải trả ngắn hạn nội bộ	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Vay ngắn hạn nội bộ	-	-
- Phải trả ngắn hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D22- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	3.870.800	57.568.641
- Bảo hiểm xã hội	590.409.316	69.892.235
- Bảo hiểm y tế	117.839.248	591.000
- Phải trả về cổ phần hoá	37.310.000	37.310.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.272.709.112	43.953.332.470
Cộng	**43.022.138.476**	**44.118.694.346**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D23- Phải trả dài hạn nội bộ	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D24- Vay và nợ dài hạn	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Vay và nợ ngân hàng	9.509.324.000	2.889.324.000
- Vay và nợ tổ chức	-	-
- Vay và nợ cá nhân	-	-
Cộng	**9.509.324.000**	**2.889.324.000**

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D27- Nguồn kinh phí	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D28- Tài sản thuê ngoài	*Cuối quý*	*Đầu năm*
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các	-	-
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D29- Doanh thu	*Lũy kế Quý III/2010*	*Năm trước*
- Doanh thu bán hàng	18.756.160.817	16.730.413.704
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	247.652.851.539	274.323.365.739
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	247.652.851.539	274.323.365.739
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-
Cộng	**266.409.012.356**	**291.053.779.443**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D30- Các khoản giảm trừ doanh thu	*Lũy kế Quý III/2010*	*Năm trước*
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D31- Giá vốn hàng bán	*Lũy kế Quý III/2010*	*Năm trước*
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	245.156.509.565	256.106.204.919
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	14.871.981.227
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**245.156.509.565**	**270.978.186.146**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D32- Doanh thu hoạt động tài chính	*Lũy kế Quý III/2010*	*Năm trước*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.517.295.597	3.225.201.195
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	765.000.000	255.000.000
- Lãi bán chứng khoán	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**4.282.295.597**	**3.480.201.195**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D33- Chi phí hoạt động tài chính	*Lũy kế Quý III/2010*	*Năm trước*
- Lãi tiền vay	5.557.182.835	2.051.867.058
- Chi phí mua bán chứng khoán	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	458.286.700	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	**6.015.469.535**	**2.051.867.058**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D34- Chi phí bán hàng	*Lũy kế Quý III/2010*	*Năm trước*
- Chi phí nhân viên	-	-
- Chi phí nguyên vật liệu	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Chi phí bảo hành nhà chung cư	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí bằng tiền khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D35- Chi phí quản lý	*Lũy kế Quý III/2010*	*Năm trước*
- Chi phí nhân viên	4.566.458.037	4.848.625.007
- Chi phí nguyên vật liệu	497.283.552	341.555.440
- Chi phí đồ dùng văn phòng	228.258.966	42.609.942
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	300.614.537	286.915.198
- Thuế, phí và lệ phí	167.339.657	30.996.165
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	-	-
- Chi phí dự phòng	1.310.140.056	3.450.599.355
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.315.371.491	1.067.918.399
- Chi phí bằng tiền khác	167.896.428	101.247.706
Cộng	**8.553.362.724**	**10.170.467.212**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D36- Thu nhập khác	*Lũy kế Quý III/2010*	*Năm trước*
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
- Giá trị công trình được cắt giảm theo quyết toán do TCT làm chủ đầu tư	-	-
- Thu nhập công nợ không đối tượng	-	-
- Thu nhập khác	-	526.408.043
Cộng	-	**526.408.043**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D37- Chi phí khác	*Lũy kế Quý III/2010*	*Năm trước*
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	-	-
- Xử lý hàng tồn kho	-	-
- Chi phí khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D39- Cam kết	*Cuối quý*	*Đầu năm*
+...	-	-
+...	-	-
+...	-	-
+...	-	-
+...	-	-
+...	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D6- Chi phí trả trước ngắn hạn	*Đầu năm*	*Tăng trong kỳ*	*Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ*	*Kết chuyển giảm khác*	*Cuối quý*
- Công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-
- Chi phí bảo hiểm	-	-	-	-	-
- Chi phí khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D18- Chi phí trả trước dài hạn	*Đầu năm*	*Tăng trong kỳ*	*Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ*	*Kết chuyển giảm khác*	*Cuối quý*
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-				-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	93.750.000	-	70.312.500	-	23.437.500
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-	-	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-
- Công cụ dụng cụ	621.890.822	1.029.773.107	740.336.905	-	911.327.024
- Vật tư luân chuyển	-	-	-	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn	-	-	-	-	-
- Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-
- Chi phí khác	-	1.118.771.078	1.111.079.569	-	7.691.509
Cộng	**715.640.822**	**2.148.544.185**	**1.921.728.974**	-	**942.456.033**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D7- Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước	*Đầu năm*	*Phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Cuối quý*
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.912.943.428	27.396.826.056	25.299.854.850	5.009.914.634
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	2.769.615.056	2.550.241.532	2.361.019.195	2.958.837.393
- Thuế thu nhập cá nhân	9.837.944	195.182.197	65.918.675	139.101.466
- Thuế tài nguyên	-	41.488.080	47.586.000	(6.097.920)
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	8.418.867	17.946.819	(9.527.952)
Cộng	**5.692.396.428**	**30.192.156.732**	**27.792.325.539**	**8.092.227.621**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho kỳ kết thúc ngày 30/09/2010

Đơn vị báo cáo: Z11 - Công ty cổ phần xây dựng số 12 (V12)

D10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	1.150.178.668	34.148.409.764	9.314.382.327	3.395.449.647	48.008.420.406
Mua trong kỳ	-	4.453.464.452	-	1.041.495.636	5.494.960.088
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.150.178.668	38.601.874.216	9.314.382.327	4.436.945.283	53.503.380.494
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	820.811.012	20.504.433.025	5.311.559.328	1.861.393.565	28.498.196.930
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	3.358.839.927	3.358.839.927
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	820.811.012	20.504.433.025	5.311.559.328	5.220.233.492	31.857.036.857
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	329.367.656	13.643.976.739	4.002.822.999	1.534.056.082	19.510.223.476
Tại ngày cuối kỳ	329.367.656	18.097.441.191	4.002.822.999	(783.288.209)	21.646.343.637

- Giá trị còn lại cuối năm/kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: -
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: -
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ chờ thanh lý: -
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: -
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: -

D11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: -
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: -
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho kỳ kết thúc ngày 30/09/2010

Đơn vị báo cáo: Z11 - Công ty cổ phần xây dựng số 12 (V12)

D12- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Quyền sử dụng đất*	*Quyền phát hành*	*Bản quyền, bằng sáng chế*	*TSCĐ vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

D14- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Số dư đầu năm*	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Số dư cuối kỳ*
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

D24c- Các khoản nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Thời hạn	*Lũy kế Quý III/2010*			*Năm trước*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	*Trả tiền lãi thuê*	*Trả nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính*	*Trả tiền lãi thuê*	*Trả nợ gốc*
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GỘNG TY MẸ
Cho kỳ kết thúc ngày 30/09/2010

Đơn vị báo cáo: Z11 - Công ty cổ phần xây dựng số 12 (V12)

D26- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	5.056.263.750	-	-	-	-	2.988.981.006	597.796.201	-	6.184.424.546	-	44.827.465.503
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.563.845.166	-	8.563.845.166
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	1.035.672.900	230.149.533	-	-	-	1.265.822.433
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.298.378.575)	-	(6.298.378.575)
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	5.056.263.750	-	-	-	-	4.024.653.906	827.945.734	-	8.449.891.137	-	48.358.754.527
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.415.724.597	-	8.415.724.597
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	1.974.945.569	422.494.557	-	-	-	2.397.440.126
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(8.449.891.137)	-	(8.449.891.137)
Số dư cuối kỳ	30.000.000.000	5.056.263.750	-	-	-	-	5.999.599.475	1.250.440.291	-	8.415.724.597	-	50.722.028.113

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Vốn góp của Vinaconex	15.300.000.000	15.300.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	14.700.000.000	14.700.000.000
Cộng	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**

Tỷ lệ vốn góp của Vinaconex		
- Theo vốn thực góp	51,00%	51,00%
- Theo giấy phép	51,00%	51,00%

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

	Lũy kế Quý III/2010	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức đã chia	-	-
+ từ lợi nhuận kỳ kế toán	-	-
+ từ lợi nhuận kỳ trước	-	-
- Cổ tức đã chia bằng tiền	4.500.000.000	3.882.901.214

d- Cổ tức	*Lũy kế Quý III/2010*	*Năm trước*
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
– Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

đ- Cổ phiếu	*Lũy kế Quý III/2010*	*Năm trước*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :*		10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	50% LN
- Quỹ dự phòng tài chính	10% LN
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	40% LN

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.